



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG**

Cho kỳ kế toán quý IV năm tài chính 2023

Và lũy kế từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>656.487.735.112</b>	<b>592.136.140.045</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>17.184.012.943</b>	<b>20.799.509.736</b>
111	1. Tiền		17.184.012.943	20.799.509.736
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>103.060.000.000</b>	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		103.060.000.000	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>417.616.339.382</b>	<b>392.259.743.849</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	401.796.492.995	383.862.463.151
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	31.418.819.996	18.321.584.722
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	2.736.700.496	2.389.567.305
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(18.363.860.350)	(12.338.827.282)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		28.186.245	24.955.953
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>08</b>	<b>112.349.311.853</b>	<b>174.998.776.086</b>
141	1. Hàng tồn kho		113.991.077.939	174.998.776.086
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.641.766.086)	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>6.278.070.934</b>	<b>4.078.110.374</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	546.724.841	612.666.799
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.687.823.189	1.003.376.510
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	4.043.522.904	2.462.067.065
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>86.598.013.950</b>	<b>86.040.854.813</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>77.346.110.129</b>	<b>45.339.128.233</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	54.783.850.473	22.653.831.962
222	- Nguyên giá		76.332.541.556	41.205.575.833
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21.548.691.083)	(18.551.743.871)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	22.562.259.656	22.685.296.271
228	- Nguyên giá		24.090.954.041	24.090.954.041
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.528.694.385)	(1.405.657.770)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>73.955.000</b>	<b>31.730.860.590</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		73.955.000	31.730.860.590
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>9.177.948.821</b>	<b>8.970.865.990</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	8.575.663.683	8.368.580.852
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		602.285.138	602.285.138
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>743.085.749.062</b>	<b>678.176.994.858</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>545.005.068.640</b>	<b>473.669.055.200</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>542.292.268.640</b>	<b>471.559.898.200</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	425.704.053.547	434.732.037.163
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	31.755.860.476	23.613.644.512
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	279.600.008	1.486.354.435
314	4. Phải trả người lao động		3.645.959.109	4.045.994.788
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	141.083.810	81.625.382
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.979.763.393	789.698.107
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	78.758.452.745	6.778.548.261
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		27.495.552	31.995.552
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.712.800.000</b>	<b>2.109.157.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	2.712.800.000	2.109.157.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>198.080.680.422</b>	<b>204.507.939.658</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	18	<b>198.080.680.422</b>	<b>204.507.939.658</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		153.493.280.000	153.493.280.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		153.493.280.000	153.493.280.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.215.548.634	9.215.548.634
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.334.190.178	2.334.190.178
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		25.644.628.267	25.644.628.267
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.393.033.343	13.820.292.579
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		6.145.628.579	1.712.030.435
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		1.247.404.764	12.108.262.144
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>743.085.749.062</b>	<b>678.176.994.858</b>

Người lập biểu

Phan Thị Ngọc Lai

Kế toán trưởng

Trần Thị Ánh Minh

Phó Tổng Giám Đốc

Nguyễn Trung



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	330.494.700.507	312.129.880.484	947.464.048.009	1.187.916.092.113
	Doanh thu bán hàng hóa		330.494.700.507	239.888.709.370	947.464.048.009	875.786.211.629
	Doanh thu bán các thành phẩm		-	-	-	-
	Doanh thu cung cấp dịch vụ		-	-	-	-
	Doanh thu trợ cấp, trợ giá		-	-	-	-
	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		-	-	-	-
	Doanh thu khác		-	-	-	-
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	544.309.089	880.052.891	2.148.838.362	3.821.005.151
	Chiết khấu thương mại		312.506.305	-	1.401.267.446	-
	Hàng bán bị trả lại		231.802.784	1.478.684.858	747.570.916	2.940.952.260
	Giảm giá hàng bán		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		329.950.391.418	311.249.827.593	945.315.209.647	1.184.095.086.962
11	4. Giá vốn hàng bán	22	308.565.730.983,0	283.953.194.293	879.498.226.633	1.102.091.021.391
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.384.660.435	27.296.633.300	65.816.983.014	82.004.065.571
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	5.823.895.737	5.188.936.443	17.366.838.801	12.139.908.967
22	7. Chi phí tài chính	24	4.381.330.366	4.474.074.030	11.619.501.153	9.636.340.977
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		789.527.567	565.242.167	3.211.719.803	1.059.021.667
25	8. Chi phí bán hàng		14.972.874.521	18.004.379.573	49.853.680.417	54.815.228.816
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		10.748.033.656	2.912.367.142	21.331.139.266	15.515.598.740
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.893.682.371)	7.094.748.998	379.500.979	14.176.806.005
31	11. Thu nhập khác	25	969.136.312	609.871.797	2.326.236.529	1.967.288.452
32	12. Chi phí khác		86.126.915	140.043.659	1.089.920.003	714.641.849
40	13. Lợi nhuận khác		883.009.397	469.828.138	1.236.316.526	1.252.646.603
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.010.672.974)	7.564.577.136	1.615.817.505	15.429.452.608
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	1.546.567.920	368.412.741	3.923.475.601
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	(602.285.138)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.010.672.974)	6.018.009.216	1.247.404.764	12.108.262.145
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(131)	392	81	789

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phan Thị Ngọc Lai



Trần Thị Ánh Minh



Nguyễn Trung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>1.615.817.505</b>	<b>15.429.452.608</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>6.210.978.308</b>	<b>4.417.634.061</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.158.788.830	2.533.387.768
03	- Các khoản dự phòng		7.666.799.154	4.106.518.484
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			(560.877.257)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.826.329.479)	(2.720.416.601)
06	- Chi phí lãi vay		3.211.719.803	1.059.021.667
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>7.826.795.813</b>	<b>19.847.086.669</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(32.655.694.764)	(26.679.895.866)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		61.007.698.147	(110.221.052.721)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		398.027.817	139.124.153.765
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(141.140.873)	(417.045.979)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.152.261.375)	(1.043.636.203)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.495.931.389)	(2.703.341.868)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.500.000)	(141.953.535)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>30.782.993.376</b>	<b>17.764.314.262</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.470.060.133)	(35.262.685.672)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		519.036.364	182.323.233
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(215.226.473.553)	(72.283.092.603)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		112.166.473.553	92.283.092.603
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.307.293.115	2.538.093.368
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(98.703.730.654)</b>	<b>(12.542.269.071)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		511.894.155.578	212.165.298.664
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(439.914.251.093)	(218.315.085.284)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.674.664.000)	
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>64.305.240.485</b>	<b>(6.149.786.620)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(3.615.496.793)</b>	<b>(927.741.429)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		20.799.509.736	21.728.681.921
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			(1.430.756)
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>17.184.012.943</u>	<u>20.799.509.736</u>

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám Đốc



Phan Thị Ngọc Lai



Trần Thị Ánh Minh Nguyễn Trung

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 040010404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 17 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 02, Đường Phan Đình Phùng, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố

Vốn điều lệ của Công ty là: 153.493.280.000 VND; tương đương 15.349.328 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 194 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 235 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại dược phẩm, dược liệu, thành phẩm y học cổ truyền, vaccin, sinh phẩm y tế và trang thiết bị y tế.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh - Xuất nhập khẩu: Dược phẩm, dược liệu, hóa chất, trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước bổ dưỡng có viatmine, nước khoáng, văn phòng phẩm;
- Sản xuất dược phẩm theo đúng danh mục cho phép của Bộ y tế;
- Chuyển giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật: giao nhận, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị y tế và khoa học kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê: văn phòng, kho bãi.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Hà Nội	Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Quảng Nam	TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam	Phân phối dược phẩm

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính Quý IV/2023**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

### **2.4. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.



## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính Quý IV/2023 được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính Quý IV/2023 căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ thời gian quá hạn nợ gốc và khả năng thu hồi của các khoản công nợ.

## 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với các lô hàng nhập khẩu, thời điểm ghi nhận hàng tồn kho được xác định là thời điểm phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua theo các điều kiện giao nhận của Incoterm 2020.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với các mặt hàng thông thường không bán theo lô và xác định theo phương pháp đích danh đối với các mặt hàng bán theo lô.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.9. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

## **2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## **2.11. Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.12. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh [riêng] theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 36 tháng.

### 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính Quý IV/2023 căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.14. Các khoản vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.18. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính Quý IV/2023 của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính Quý IV/2023 thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Quý IV/2023, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.25. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh vật tư, thiết bị y tế và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

### 3. TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	152.057.962	220.265.878
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.621.457.619	20.499.496.490
Tiền đang chuyển	410.497.362	79.747.368
	<b>17.184.012.943</b>	<b>20.799.509.736</b>

### 4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Bệnh viện Đà Nẵng	13.677.464.894	-	7.335.035.215	-
- Bệnh viện Trung Ương Huế	20.492.500.640	-	11.984.158.600	-
- Công ty TNHH Dược phẩm An Vượng	13.628.506.610	-	30.278.973.495	-
- Công ty TNHH Dược Thống Nhất	-	-	15.628.493.399	-
- Công ty cổ phần Dược phẩm EU	11.321.238.963	-	13.872.482.842	-
- Công ty TNHH Y Dược Cali - U.S.A	8.722.119.410	-	26.310.568.209	-
- Công ty TNHH Dược phẩm S	6.905.553.750	-	29.864.677.510	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	327.049.108.728	(18.363.860.350)	248.588.073.881	(12.338.827.282)
	<b>401.796.492.995</b>	<b>(18.363.860.350)</b>	<b>383.862.463.151</b>	<b>(12.338.827.282)</b>

### 5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Unipharma Egypt Co., Ltd	-	-	1.418.613.299	-
- XL Laboratories Pvt Ltd	-	-	2.310.311.907	-
- Asian Dimedical Pte Ltd	3.950.149.296	-	1.971.449.200	-
- Pharmix Corporation	12.203.034.071	-	5.387.297.172	-
- Các khoản trả trước người bán khác	15.265.636.629	-	7.233.913.144	-
	<b>31.418.819.996</b>	<b>-</b>	<b>18.321.584.722</b>	<b>-</b>

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	709.176.932	-	495.804.130	-
- Lãi dự thu đầu tư tài chính	1.593.505.265	-	-	-
- Thuế GTGT chưa kê khai khấu trừ	-	-	1.840.456.068	-
- Phải thu khác	434.018.299	-	53.307.107	-
	<b>2.736.700.496</b>	<b>-</b>	<b>2.389.567.305</b>	<b>-</b>

## 7. NỢ QUÁ HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	28.794.673.884	10.430.813.534	23.959.640.816	11.620.813.534
	<b>28.794.673.884</b>	<b>10.430.813.534</b>	<b>23.959.640.816</b>	<b>11.620.813.534</b>

## 8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	71.805.389.207	-	123.251.996.202	-
- Nguyên liệu, vật liệu	677.730.858	(4.714.379)	1.037.894.658	-
- Thành phẩm	3.989.299.975	-	4.049.733.680	-
- Hàng hóa	37.401.695.842	(1.637.051.707)	46.655.851.303	-
- Hàng gửi bán	116.962.057	-	3.300.243	-
	<b>113.991.077.939</b>	<b>(1.641.766.086)</b>	<b>174.998.776.086</b>	<b>-</b>

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	29.003.411.797	4.701.930.430	5.091.293.014	1.446.663.106	962.277.486	41.205.575.833
Số tăng trong kỳ	32.156.265.153	1.294.716.041	-	2.131.043.529	62.341.000	35.644.365.723
- Mua trong kỳ		992.857.141				992.857.141
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	32.156.265.153	301.858.900		2.131.043.529	62.341.000	34.651.508.582
- Thanh lý, nhượng bán			(517.400.000)			(517.400.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>61.159.676.950</b>	<b>5.996.646.471</b>	<b>4.573.893.014</b>	<b>3.577.706.635</b>	<b>1.024.618.486</b>	<b>76.332.541.556</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	11.485.489.946	1.431.732.199	4.059.017.568	850.452.261	725.051.897	18.551.743.871
- Khấu hao trong kỳ	1.970.110.833	477.009.406	247.762.579	262.593.912	78.275.485	3.035.752.215
- Thanh lý, nhượng bán				(38.805.003)		(38.805.003)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13.455.600.779</b>	<b>1.908.741.605</b>	<b>4.306.780.147</b>	<b>1.074.241.170</b>	<b>803.327.382</b>	<b>21.548.691.083</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	17.517.921.851	3.270.198.231	1.032.275.446	596.210.845	237.225.589	22.653.831.962
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>47.704.076.171</b>	<b>4.087.904.866</b>	<b>267.112.867</b>	<b>2.503.465.465</b>	<b>221.291.104</b>	<b>54.783.850.473</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.024.811.314 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.452.430.173 VND.



#### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	22.110.243.541	1.980.710.500	24.090.954.041
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>22.110.243.541</b>	<b>1.980.710.500</b>	<b>24.090.954.041</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	48.839.360	1.356.818.410	1.405.657.770
- Khấu hao trong kỳ	3.503.820	119.532.795	123.036.615
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>52.343.180</b>	<b>1.476.351.205</b>	<b>1.528.694.385</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	22.061.404.181	623.892.090	22.685.296.271
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>22.057.900.361</b>	<b>504.359.295</b>	<b>22.562.259.656</b>

#### 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	546.724.841	612.666.799
	<b>546.724.841</b>	<b>612.666.799</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Tiền thuê đất trả trước - Khu công nghiệp Hòa Cầm	6.892.186.535	7.117.544.135
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	612.362.690	986.020.209
- Chi phí sửa chữa	854.042.405	126.810.877
- Các khoản khác	217.072.053	138.205.631
	<b>8.575.663.683</b>	<b>8.368.580.852</b>

**Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng**

**Báo cáo tài chính Quý IV/2023**

Cho kỳ kế toán quý IV năm tài chính 2023

Và lấy kể từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Số 02, Đường Phan Đình Phùng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**12. VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2023		Trong kỳ		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn	4.159.498.850	4.159.498.850	402.309.551.358	349.389.176.704	57.079.873.504	57.079.873.504
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	11.364.563.654	11.364.563.654	-	-
+ Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	67.167.546.343	63.849.044.663	3.318.501.680	3.318.501.680
+ Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	2.171.583.416	-	2.171.583.416	2.171.583.416
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	9.904.724.654	5.260.166.485	4.644.558.169	4.644.558.169
+ Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	10.300.414.128	-	10.300.414.128	10.300.414.128
+ Vay cá nhân	2.619.049.411	2.619.049.411	8.675.772.025	10.051.299.587	1.243.521.849	1.243.521.849
	<b>6.778.548.261</b>	<b>6.778.548.261</b>	<b>511.894.155.578</b>	<b>439.914.251.093</b>	<b>78.758.452.746</b>	<b>78.758.452.746</b>

### 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>278.640.000</b>	<b>278.640.000</b>	<b>603.423.809</b>	<b>603.423.809</b>
- Công ty Cổ phần Megram	278.640.000	278.640.000	603.423.809	603.423.809
<b>Bên khác</b>	<b>425.425.413.547</b>	<b>425.425.413.547</b>	<b>434.128.613.354</b>	<b>434.128.613.354</b>
- Ever Neuro Pharma GMBH (Ebewe)	-	-	5.287.790.114	5.287.790.114
- Inbiotech L.T.D	21.669.353.604	21.669.353.604	42.874.920.308	42.874.920.308
- Axon Drugs Private Ltd	22.156.116.455	22.156.116.455	16.693.140.099	16.693.140.099
- Công Ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	-	-	1.020.940.025	1.020.940.025
- Công ty TNHH Dược Phẩm Vạn Hưng	-	-	4.230.774.690	4.230.774.690
- Delta Pharma Limited	1.919.230.849	1.919.230.849	14.721.729.749	14.721.729.749
- Growena Impex Company	50.757.184.089	50.757.184.089	8.906.463.481	8.906.463.481
- Troikka Pharmaceuticals Ltd	3.277.802.411	3.277.802.411	-	-
- Nagase Singapore (Pte) Ltd	-	-	5.893.875.200	5.893.875.200
- Prime Pharmaceutical Limited	18.881.694.203	18.881.694.203	60.211.280.290	60.211.280.290
- Phải trả các đối tượng khác	306.764.031.936	306.764.031.936	274.287.699.398	274.287.699.398
	<b>425.704.053.547</b>	<b>425.704.053.547</b>	<b>434.732.037.163</b>	<b>434.732.037.163</b>

### 14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Bên khác</b>		
- Công ty TNHH Dược phẩm Thăng Lợi	2.782.536.806	2.782.536.806
- Công ty Cổ phần Dược ATM	2.240.760.570	2.215.409.116
- Công ty Cổ phần Việt Nga	2.403.450.001	2.484.147.624
- Công ty Cổ phần Hiệp Thuận Thành	2.276.294.892	1.920.000.000
- Các khách hàng khác	22.052.818.207	14.211.550.966
	<b>31.755.860.476</b>	<b>23.613.644.512</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	75.874.410	150.707.027.143	151.370.716.722	587.815.169	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	12.283.241.636	12.283.241.637	1	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.096.877.289	368.412.741	2.495.931.389	1.030.641.359	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	313.602.736	1.134.424.800	1.168.427.528	-	279.600.008
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.462.067.065	-	627.015.569	590.014.879	2.425.066.375	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.174.000	5.174.000	-	-
	<b>2.462.067.065</b>	<b>1.486.354.435</b>	<b>165.125.295.889</b>	<b>167.913.506.155</b>	<b>4.043.522.904</b>	<b>279.600.008</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính Quý IV/2023 có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	141.083.810	81.625.382
	<b>141.083.810</b>	<b>81.625.382</b>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	363.368.525	26.481.477
- Kinh phí công đoàn	68.395.933	83.900.630
- Bảo hiểm xã hội	28.369.683	28.459.296
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.519.629.252	650.856.704
	<b>1.979.763.393</b>	<b>789.698.107</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.712.800.000	2.109.157.000
	<b>2.712.800.000</b>	<b>2.109.157.000</b>

**Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng**

Số 02, Đường Phan Đình Phùng, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính Quý IV/2023**

Cho kỳ kế toán quý IV năm tài chính 2023

Và lấy kể từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư	Thặng dư	Vốn khác của chủ	Quý đầu tư	Lợi nhuận	Cộng
	của chủ sở hữu	vốn cổ phần	sở hữu	phát triển	chưa phân phối	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>139.543.150.000</b>	<b>9.215.548.634</b>	<b>2.334.190.178</b>	<b>25.644.628.267</b>	<b>15.662.160.434</b>	<b>192.399.677.513</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	12.108.262.145,0	12.108.262.145
Trả cổ tức	13.950.130.000	-	-	-	#####	-
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>153.493.280.000</b>	<b>9.215.548.634</b>	<b>2.334.190.178</b>	<b>25.644.628.267</b>	<b>13.820.292.579</b>	<b>204.507.939.658</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>153.493.280.000</b>	<b>9.215.548.634</b>	<b>2.334.190.178</b>	<b>25.644.628.267</b>	<b>13.820.292.579</b>	<b>204.507.939.658</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	1.247.404.764	1.247.404.764
Phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2022	-	-	-	-	(7.674.664.000)	(7.674.664.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>153.493.280.000</b>	<b>9.215.548.634</b>	<b>2.334.190.178</b>	<b>25.644.628.267</b>	<b>7.393.033.343</b>	<b>198.080.680.422</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Megram	78.290.190.000	51,00%	78.290.190.000	51,00%
Công ty Cổ phần Dược Danapha	10.997.910.000	7,16%	10.997.910.000	7,16%
Ông Phạm Văn Trương	10.050.000.000	6,54%	10.000.000.000	6,50%
Cổ đông khác	54.155.180.000	35,31%	54.205.180.000	35,34%
	<b>153.493.280.000</b>	<b>100%</b>	<b>153.493.280.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	153.493.280.000	139.543.150.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	13.950.130.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	153.493.280.000	153.493.280.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	7.674.664.000	13.950.130.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	7.674.664.000	13.950.130.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	7.674.664.000	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	7.674.664.000	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu</i>	-	13.950.130.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	13.950.130.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.349.328	15.349.328
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.349.328	15.349.328
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.349.328	15.349.328
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.349.328	15.349.328
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.349.328	15.349.328
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

**e) Các quỹ của Công ty**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	25.644.628.267	25.644.628.267
	<b><u>25.644.628.267</u></b>	<b><u>25.644.628.267</u></b>

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Đà Nẵng để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng làm việc và cửa hàng bán sản phẩm và kho chứa hàng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Hòa Cẩm - Thành phố Đà Nẵng với diện tích 9.000 m<sup>2</sup> để phục vụ xây dựng kho bảo quản thuốc và nhà máy sản xuất vật tư y tế. Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho khoảng thời gian thuê từ tháng 01 năm 2019 đến tháng 08 năm 2054.

**b) Ngoại tệ các loại**

	Đơn vị tính	31/12/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ	USD	4.416,32	6.963,87
- Euro	EUR	1.170,30	1.170,23

**20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán dược phẩm	765.450.817.355	1.036.443.706.701
Doanh thu bán thiết bị y tế	138.700.330.888	141.304.394.907
Doanh thu cung cấp dịch vụ	43.312.899.766	10.167.990.505
	<b><u>947.464.048.009</u></b>	<b><u>1.187.916.092.113</u></b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	<u>14.164.800</u>	<u>6.206.000</u>



**21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	1.401.267.446	1.369.051.539
- Giảm giá hàng bán	747.570.916	2.451.953.612
	<b>2.148.838.362</b>	<b>3.821.005.151</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn bán dược phẩm và cung cấp dịch vụ	748.154.877.963	970.806.870.167
Giá vốn bán thiết bị y tế	131.343.348.670	131.284.151.224
	<b>879.498.226.633</b>	<b>1.102.091.021.391</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.307.293.115	2.538.093.368
Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.059.545.686	9.601.815.599
	<b>17.366.838.801</b>	<b>12.139.908.967</b>
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan	334.945.205	471.167.120

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.211.719.803	1.059.021.667
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.407.781.350	8.577.319.310
	<b>11.619.501.153</b>	<b>9.636.340.977</b>
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan	18.900.000.000	24.000.000.000

## 25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	519.036.364	182.323.233
Thu nhập khác	1.807.200.165	1.784.965.219
	<b>2.326.236.529</b>	<b>1.967.288.452</b>

## 26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.615.817.505	15.429.452.608
Các khoản điều chỉnh tăng	226.246.200	4.187.925.399
- Chi phí không được trừ	226.246.200	4.187.925.399
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và phải thu gốc ngoại tệ cuối năm trước	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.842.063.705	19.617.378.007
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
	<b>368.412.741</b>	<b>3.923.475.601</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>		
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này		329.133.727
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.096.877.289	(73.380.989)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.495.931.389)	(3.032.475.595)
	<b>(1.030.641.359)</b>	<b>1.146.752.744</b>

## 27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.247.404.764	12.108.262.145
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.247.404.764	12.108.262.145
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.349.328	15.349.328
	<b>81</b>	<b>789</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Số lượng cổ phiếu bình quân đang lưu hành kỳ so sánh đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

## 28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### **Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### **Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	78.758.452.745	-	-	78.758.452.745
Phải trả người bán, phải trả khác	427.683.816.940	2.712.800.000	-	430.396.616.940
Chi phí phải trả	141.083.810	-	-	141.083.810
	<b>506.583.353.495</b>	<b>2.712.800.000</b>	<b>-</b>	<b>509.296.153.495</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay và nợ	6.778.548.261	-	-	6.778.548.261
Phải trả người bán, phải trả khác	435.521.735.270	2.109.157.000	-	437.630.892.270
Chi phí phải trả	81.625.382	-	-	81.625.382
	<b>442.381.908.913</b>	<b>2.109.157.000</b>	<b>-</b>	<b>444.491.065.913</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	511.894.155.578	212.165.298.664
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	439.914.251.093	218.315.085.284

**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Megram	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Elmich	Công ty cùng tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>14.164.800</b>	<b>6.206.000</b>
Công ty Cổ phần Dược Danapha	14.164.800	6.206.000
<b>Mua hàng</b>	<b>516.259.344</b>	<b>13.818.200</b>
Công ty Cổ phần Megram	512.779.344	-
Công ty Cổ phần Elmich	3.480.000	13.818.200
Công ty Cổ phần Dược Danapha	-	-
<b>Doanh thu tài chính</b>	<b>334.945.205</b>	<b>471.167.120</b>
Công ty Cổ phần Elmich	334.945.205	471.167.120
<b>Cho vay</b>	<b>18.900.000.000</b>	<b>24.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Elmich	18.900.000.000	24.000.000.000
<b>Thu tiền từ cho vay</b>	<b>25.900.000.000</b>	<b>23.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Elmich	25.900.000.000	23.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
<b>Thu nhập thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc</b>			
- Nguyễn Lương Tâm	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 16/02/2023)	30.000.000	-
- Đỗ Thành Trung	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm chủ tịch HĐQT ngày 16/02/2023)	178.000.000	191.406.250
- Võ Ngọc Dương	Phó chủ tịch HĐQT phụ trách điều hành (Bổ nhiệm ngày 28/12/2022)	891.493.334	-
- Nguyễn Công Lâm	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 14/04/2023)	541.991.400	984.100.000
- Đinh Thị Mộng Vân	Thành viên HĐQT	90.000.000	36.750.000
- Hoàng Trung Dũng	TV HĐQT độc lập (Bổ nhiệm ngày 08/04/2022)	90.000.000	-
- Nguyễn Hữu Công	TV HĐQT độc lập HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/12/2022)	-	411.200.000
Phạm Thu Hiền	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/06/2021)	-	36.750.000
- Nguyễn Trung	Phó Tổng Giám đốc	491.133.333	408.080.000
		<b>2.312.618.067</b>	<b>2.068.286.250</b>
<b>Thù lao thành viên Ban kiểm soát</b>			
- Trần Thị Phương	Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 08/04/2022)	-	32.625.000
- Phạm Thị Minh Ngọc	Thành viên kiểm soát	15.000.000	32.156.250
- Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên kiểm soát	211.451.867	160.799.943
		<b>226.451.867</b>	<b>225.581.193</b>

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

### 31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2022 cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính Quý IV/2023 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo	Số liệu điều	Chênh lệch	Ghi chú
		tài chính kỳ trước	chỉnh lại		
		VND	VND	VND	
<b>a/ Bảng cân đối kế toán</b>					
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	15	2.910.235.698	2.462.067.065	(448.168.633)	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.575.988.161	1.486.354.435	(89.633.726)	Điều chỉnh theo quyết định truy

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14.178.827.486	13.820.292.579	(358.534.907)	thu tiền thuê đất của Cục thuế thành phố Đà Nẵng.
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này</i>	<i>1.911.532.260</i>	<i>1.712.030.435</i>	<i>(199.501.825)</i>	
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>12.267.295.226</i>	<i>12.108.262.144</i>	<i>(159.033.082)</i>	
<b>b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.316.807.388	15.515.598.740	198.791.352	Điều chỉnh theo quyết định truy thu tiền thuê đất của Cục thuế thành phố Đà Nẵng.
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.267.295.226	12.108.262.145	(159.033.081)	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	799	789	(10)	
<b>c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	15.628.243.960	15.429.452.608	(198.791.352)	Điều chỉnh theo quyết định truy thu tiền thuê đất của Cục thuế thành phố Đà Nẵng
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(26.878.687.218)	(26.679.895.866)	198.791.352	

Người lập biểu



Phan Thị Ngọc Lai

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2024  
Phó Tổng Giám Đốc 




Nguyễn Trung